CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG PHÚ THỌ
Khu 12-TT. Thanh Ba- Huyện Thanh Ba- Tỉnh Phú Thọ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV/2018

Bao gồm:

1. Bảng cân đối kế toán
2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ(Theo phương pháp gián tiếp)
4. Thuyết minh báo cáo tài chính

Thanh Ba, Tháng 01 năm 2019

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG PHÚ THỌ
Ký ngày: 18/1/2019 15:35:30
Scanned by CamScanner

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG PHÚ THỌ

Quý IV năm 2018

Scanned by CamScanner

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 37

Scanned by CamScanner

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng Phú Thọ (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xi măng Phú Thọ tiền thân là Nhà máy Xi măng Dào Giã được thành lập theo Quyết định số 144/1967/QĐ - TC ngày 29/09/1967 của UBND tỉnh Vĩnh Phú và được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Xi măng Phú Thọ theo quyết định số 3664/QĐ-UBND ngày 30/12/2005 của UBND tỉnh Phú Thọ. Công ty Cổ phần Xi măng Phú Thọ hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 2600116271 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Phú Thọ cấp lần đầu ngày 14 tháng 02 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ sáu ngày 04 tháng 02 năm 2013.

Trụ sở chính của Công ty tại: Khu 12, Thị trấn Thanh Ba, Huyện Thanh Ba, Tỉnh Phú Thọ.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Triệu Quang Thuận	Chủ tịch
Ông: Phạm Quang Anh	Thành viên
Ông: Trần Tuấn Đạt	Thành viên
Ông: Nguyễn Thành Phú	Thành viên
Ông: Nguyễn Khắc Lâm	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Triệu Quang Thuận	Tổng Giám đốc	
Ông: Phạm Quang Anh	Phó Tổng Giám đốc	
Ông: Bùi Văn Khang	Phó Tổng Giám đốc	
Ông: Nguyễn Xuân Sơn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông: Trần Tuấn Đạt	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm này 22 tháng 03 năm 2018)

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông: Tạ Đức Thiệm	Trưởng ban
Ông: Nguyễn Xuân Lâm	Thành viên
Ông: Đỗ Thị Thanh Yên	Thành viên

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

Scanned by CamScanner

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;

- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Triệu Quang Thuận
Tổng Giám đốc

Phú Thọ, ngày 14 tháng 01 năm 2019

Scanned by CamScanner

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**89.244.540.642**	**76.782.115.873**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**03**	**15.447.856.514**	**1.279.275.429**
111	1. Tiền		15.447.856.514	1.279.275.429
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**22.873.055.848**	**28.864.684.002**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	11.264.197.933	19.495.820.064
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	8.663.491.004	7.776.393.504
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	8.379.720.546	7.026.824.069
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(5.584.361.698)	(5.584.361.698)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý	08	150.008.063	150.008.063
140	**IV. Hàng tồn kho**	**10**	**45.464.327.722**	**40.937.269.026**
141	1. Hàng tồn kho		45.464.327.722	40.937.269.026
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**5.459.300.558**	**5.700.887.416**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	3.756.523.684	5.595.467.432
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		1.618.589.743	105.419.984
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	84.187.131	-
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**430.227.351.165**	**441.434.530.275**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**105.000.000**	**105.000.000**
216	1. Phải thu dài hạn khác	07	105.000.000	105.000.000
220	**II. Tài sản cố định**		**396.307.019.886**	**412.311.790.661**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	396.307.019.886	412.292.790.645
222	*- Nguyên giá*		*578.939.060.263*	*577.817.536.899*
223	*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(182.632.040.377)*	*(165.524.746.254)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	-	19.000.016
228	*- Nguyên giá*		*160.000.000*	*160.000.000*
229	*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(160.000.000)*	*(140.999.984)*
240	**IV. Tài sản dở dang dài hạn**		**18.764.024.685**	**17.721.656.049**
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	18.764.024.685	17.721.656.049
250	**V. Đầu tư tài chính dài hạn**	**04**	**1.483.121.162**	**1.483.121.162**
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		500.000.000	500.000.000
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		3.000.000.000	3.000.000.000
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(2.016.878.838)	(2.016.878.838)
260	**VI. Tài sản dài hạn khác**		**13.568.185.432**	**9.812.962.403**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	13.568.185.432	9.812.962.403
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**519.471.891.807**	**518.216.646.148**

Scanned by CamScanner

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**555.508.824.085**	**529.763.779.169**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**387.071.458.268**	**359.412.689.547**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	98.082.291.717	135.948.685.246
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	10.857.671.079	15.909.638.981
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	6.769.835.810	7.758.795.026
314	4. Phải trả người lao động		8.320.325.773	5.569.471.954
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	42.865.585.078	36.775.833.277
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	21	1.069.327.664	-
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	20	107.258.059.033	80.820.509.206
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	111.917.791.891	76.629.755.857
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		(69.429.777)	-
330	**II. Nợ dài hạn**		**168.437.365.817**	**170.351.089.622**
331	1. Phải trả người bán dài hạn	16	31.459.556.195	-
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	15	136.977.809.622	170.351.089.622
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**(36.036.932.278)**	**(11.547.133.021)**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	**22**	**(36.036.932.278)**	**(11.547.133.021)**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		125.000.000.000	125.000.000.000
411a	*Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết*		*125.000.000.000*	*125.000.000.000*
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		3.212.934.000	3.212.934.000
415	3. Cổ phiếu quỹ		(3.692.240.000)	(3.692.240.000)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		5.328.707.922	5.328.707.922
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(165.886.334.200)	(141.396.534.943)
421a	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*(141.396.534.943)*	*(126.895.404.638)*
421b	*LNST chưa phân phối năm nay*		*(24.489.799.257)*	*(14.501.130.305)*
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**519.471.891.807**	**518.216.646.148**

Phú Thọ, ngày 14 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Triệu Thị Mai	Vũ Anh Phương	Triệu Quang Thuận

Scanned by CamScanner

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý IV/2018	Quý IV/2017	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND	VND	VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	24	**68.844.424.761**	**67.589.207.005**	**249.786.424.017**	**238.084.153.182**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	25	777.956.430	82.050.454	3.024.845.088	115.731.726
10	**3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**68.066.468.331**	**67.507.156.551**	**246.761.578.929**	**237.968.421.456**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	26	**64.050.885.275**	**57.745.846.469**	**223.895.360.299**	**212.261.683.536**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**4.015.583.056**	**9.761.310.082**	**22.866.218.630**	**25.706.737.920**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	27	5.815.908	6.716.203	7.149.361	19.457.839
22	7. Chi phí tài chính	28	6.213.228.968	6.710.726.738	26.344.630.487	25.151.493.650
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		6.213.228.968	*6.710.726.738*	*25.774.555.717*	*24.246.907.464*
25	8. Chi phí bán hàng	29	*1.707.266.340*	1.263.109.343	7.863.772.739	3.901.622.208
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	30	4.636.183.469	2.964.328.950	14.056.549.707	11.783.444.734
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**(8.535.279.813)**	**(1.170.138.746)**	**(25.391.584.942)**	**(15.110.364.833)**
31	11. Thu nhập khác	31	6.858.000	577.664.003	1.178.479.661	612.734.528
32	12. Chi phí khác	32	99.142.176	-	276.693.976	3.500.000
40	**13. Lợi nhuận khác**		**(92.284.176)**	**577.664.003**	**901.785.685**	**609.234.528**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**(8.627.563.989)**	**(592.474.743)**	**(24.489.799.257)**	**(14.501.130.305)**
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	33	-	-	-	-
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-	-	-
60	**17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**(8.627.563.989)**	**(592.474.743)**	**(24.489.799.257)**	**(14.501.130.305)**
70	**18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	34	**(711)**	**(49)**	**(2.019)**	**(1.195)**

Phú Thọ, ngày 14 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Triệu Thị Mai	Vũ Anh Phương	Triệu Quang Thuận

Scanned by CamScanner

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	***1. Lợi nhuận trước thuế***		***(24.489.799.257)***	***(14.501.130.305)***
	2. Điều chỉnh cho các khoản		***42.893.700.495***	***40.949.240.293***
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		17.126.294.139	16.815.170.992
03	- Các khoản dự phòng		-	(93.380.324)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		-	(5.321.241)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(7.149.361)	(14.136.598)
06	- Chi phí lãi vay		25.774.555.717	24.246.907.464
08	***3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***		***18.403.901.238***	***26.448.109.988***
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		4.394.271.264	1.414.688.663
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(4.527.058.696)	(484.664.818)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		1.211.102.125	2.941.381.403
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(1.916.279.281)	(1.574.679.253)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(2.870.132.183)	(5.657.740.842)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(215.807.000)	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(69.429.777)	-
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***14.410.567.690***	***23.087.095.141***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(2.163.892.000)	(34.730.940.742)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(155.795.000)	-
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		155.795.000	-
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		7.149.361	14.136.598
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***(2.156.742.639)***	***(34.716.804.144)***
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		23.460.906.013	55.025.588.000
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(21.546.149.979)	(50.380.531.100)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***1.914.756.034***	***4.645.056.900***
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**		**14.168.581.085**	**(6.984.652.103)**

Scanned by CamScanner

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		1.279.275.429	8.263.927.532
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	15.447.856.514	1.279.275.429

Phú Thọ, ngày 14 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Triệu Thị Mai	Vũ Anh Phương	Triệu Quang Thuận

Scanned by CamScanner

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xi măng Phú Thọ tiền thân là Nhà máy Xi măng Đào Giã được thành lập theo Quyết định số 144/1967/QĐ - TC ngày 29/09/1967 của UBND tỉnh Vĩnh Phú và được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Xi măng Phú Thọ theo quyết định số 3664/QĐ-UBND ngày 30/12/2005 của UBND tỉnh Phú Thọ. Công ty Cổ phần Xi măng Phú Thọ hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 2600116271 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Phú Thọ cấp lần đầu ngày 14 tháng 02 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ sáu ngày 04 tháng 02 năm 2013.

Trụ sở chính của Công ty tại: Khu 12, Thị trấn Thanh Ba, Huyện Thanh Ba, Tỉnh Phú Thọ.

Vốn điều lệ của Công ty là: 125.000.000.000 đồng; Tương đương 12.500.000 cổ phần; Mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất và kinh doanh xi măng.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất và kinh doanh xi măng PCB 40; PCB 30; Clinker thương phẩm;
- Khai thác kinh doanh đá xây dựng, đá giao thông;
- Kinh doanh các vật liệu xây dựng khác.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

- Trong năm 2018, Công ty tập trung đẩy mạnh tiêu thụ sản phẩm, dẫn đến doanh thu kỳ này tăng 3,7% so với năm
- Chi phí bán hàng của Công ty tăng 101,55% so với cùng kỳ năm trước vì sản lượng hàng hóa gửi bán tại Ủy ban Nhân dân các huyện tăng, đơn giá vận chuyển, bốc xếp trong kỳ tăng so với kỳ trước. Do đó, Lợi nhuận sau thuế kỳ này giảm 68,88% so với cùng kỳ năm trước.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Scanned by CamScanner

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.
Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: Là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: Áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: Áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Scanned by CamScanner

2.6. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết: Căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm gần nhất với thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: Nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Scanned by CamScanner

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 06 năm
- Phần mềm quản lý	05 năm

2.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí cho các chuyên gia và đối với các tài sản đủ điều kiện, chi phí đi vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

Scanned by CamScanner

2.16. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước về số tiền của khách hàng đã trả trước cho hàng hóa chưa lấy.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.17. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2.18. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Scanned by CamScanner

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.19. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.20. Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với hoạt động sản xuất kinh doanh cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018.

2.22. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.23. Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất xi măng chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

Scanned by CamScanner

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	77.757.858	431.990.994
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	15.370.098.656	847.284.435
	15.447.856.514	**1.279.275.429**

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty liên kết	**500.000.000**	-	**500.000.000**	-
- Công ty Cổ phần Xi măng Tiên Kiên	500.000.000	-	500.000.000	-
Các khoản đầu tư khác	**3.000.000.000**	**(2.016.878.838)**	**3.000.000.000**	**(2.016.878.838)**
- Công ty Cổ phần Xi măng Sông Thao (*)	3.000.000.000	(2.016.878.838)	3.000.000.000	(2.016.878.838)
	3.500.000.000	**(2.016.878.838)**	**3.500.000.000**	**(2.016.878.838)**

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(*) Tại ngày 31/12/2018, giá trị dự phòng của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Xi măng Sông Thao được xác định trên cơ sở đánh giá của Ban Tổng Giám đốc, căn cứ vào Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của Công ty này.

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2018 như sau:

Tên công ty liên doanh, liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Xi măng Tiên Kiên	Tỉnh Phú Thọ	35%	35%	Sản xuất và kinh doanh xi măng

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Xi măng Sông Thao	Tỉnh Phú Thọ	0,47%	0,47%	Sản xuất và kinh doanh xi măng

Scanned by CamScanner

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Quyết Tiến Phú Thọ	1.399.765.092	-	752.794.497	-
- UBND Huyện Phù Ninh	899.220.784	-	899.220.784	-
- UBND Huyện Hạ Hoà	260.050.267	-	4.865.050.298	-
- UBND Huyện Thanh Ba	233.213.808	-	3.072.908.932	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	8.471.947.982	5.166.465.646	9.905.845.553	5.166.465.646
	11.264.197.933	**5.166.465.646**	**19.495.820.064**	**5.166.465.646**

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại 268	4.729.172.442	-	4.729.172.442	-
- Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nasoco	1.649.393.209	-	1.649.393.209	-
- Các khoản trả trước người bán khác	2.284.925.353	198.274.870	1.397.827.853	198.274.870
	8.663.491.004	**198.274.870**	**7.776.393.504**	**198.274.870**

Scanned by CamScanner

7. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu tiền, vật tư của các Phân xưởng	1.651.717.216	-	636.067.227	-
- Phải thu tiền bán xi măng của Cán bộ nhân viên bán xi măng cho khách lẻ	1.275.684.360	-	1.353.223.835	-
- Phải thu Công ty Cơ khí nặng Triều Dương về tiền ăn ca	543.410.000	-	543.410.000	-
- Phải thu tiền bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	211.427.035	-	299.304.115	-
- Phải thu cán bộ, nhân viên về tiền thuế thu nhập cá nhân	-	-	21.912.874	-
- Phải thu tiền vật tư của đội xe	248.203.541	-	278.415.614	-
- Phải thu tạm ứng công nhân viên	3.529.620.427	3.500.000	3.182.118.536	3.500.000
- Phải thu khác	919.657.967	216.121.182	712.371.868	216.121.182
	8.379.720.546	**219.621.182**	**7.026.824.069**	**219.621.182**
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	105.000.000	-	105.000.000	-
	105.000.000	**-**	**105.000.000**	**-**

8. TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ

	31/12/2018	01/01/2018
	Giá trị	Giá trị
	VND	VND
- Hàng tồn kho	150.008.063	150.008.063
	150.008.063	**150.008.063**

Scanned by CamScanner

9. NỢ XẤU

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
+ UBND Huyện Lâm Thao (*)	468.063.857	468.063.857	468.063.857	468.063.857
+ UBND Huyện Phù Ninh (*)	899.220.784	899.220.784	899.220.784	899.220.784
+ UBND Huyện Thanh Ba (*)	233.213.808	233.213.808	3.072.908.932	3.072.908.932
+ UBND Huyện Hạ Hoà (*)	260.050.267	260.050.267	4.865.050.298	4.865.050.298
+ Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại 268 (*)	4.729.172.442	4.729.172.442	4.729.172.442	4.729.172.442
+ Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nasoco (*)	1.649.393.209	1.649.393.209	1.649.393.209	1.649.393.209
+ Các đối tượng khác	13.813.029.049	8.228.667.351	15.883.028.095	10.298.666.397
	22.052.143.416	**16.467.781.718**	**31.566.837.617**	**25.982.475.919**

(*) Các đối tượng này là khách hàng truyền thống và trong năm vẫn phát sinh giao dịch. Do đó, khả năng thu hồi được đánh giá là 100%.

10. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	21.961.930.902	-	15.808.351.488	-
- Công cụ, dụng cụ	252.207.099	-	308.061.064	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.335.432.145	-	1.225.365.896	-
- Thành phẩm	20.006.755.779	-	23.022.472.409	-
- Hàng hóa	457.747	-	119.173.111	-
- Hàng gửi bán	1.907.544.050	-	453.845.058	-
	45.464.327.722	**-**	**40.937.269.026**	**-**

Scanned by CamScanner

11. XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Mua sắm	17.500.000	-
+ Cẩu lắp đặt hệ thống băn tải máy nghiền 65T	*17.500.000*	-
- Xây dựng cơ bản	18.209.142.925	17.561.727.379
+ Dự án mỏ Phụ gia Tiêu Sơn	*581.969.191*	*581.969.191*
+ Mở rộng đường vào tại Chi nhánh Khai thác đá	*205.377.122*	*205.377.122*
+ Dự án mở rộng mỏ đá vôi (*)	*17.421.796.612*	*16.774.381.066*
+ Dự án Máy nghiền đứng	-	*145.137.365*
+ Dự án đường xuống mỏ khai thác Tây Nam mỏ đá	*255.898.795*	
- Sửa chữa lớn	281.482.965	14.791.105
	18.764.024.685	**17.721.656.049**

(*) Dự án mở rộng mỏ đá vôi của Công ty tại địa bàn Xã Ninh Dân và Xã Yên Nội, Huyện Thanh Ba, Tỉnh Phú Thọ với các thông tin chi tiết như sau:

- Địa điểm: Xã Ninh Dân và Xã Yên Nội, Huyện Thanh Ba, Tỉnh Phú Thọ;
- Tổng mức đầu tư: Kinh phí bồi thường giải phóng mặt bằng, hỗ trợ và tái định cư là 16.120.316.171 đồng; Chi phí xây dựng hạ tầng là 10.693.209.000 đồng;
- Thời gian bắt đầu triển khai dự án: Cuối năm 2016; Thời gian dự kiến hoàn thành là Quý 4 Năm 2018;
- Tình trạng dự án: Dự án đang trong quá trình triển khai, bàn giao đất tái định cư cho các hộ dân trong dự án.

Scanned by CamScanner

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	**VND**
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	44.347.696.198	526.604.305.219	5.500.561.730	881.616.077	483.357.675	577.817.536.899
- Đầu tư XDCB hoàn thành	185.499.091	936.024.273	-	-	-	1.121.523.364
- Tăng do phân loại lại	-	1.485.999.636	-	-	-	1.485.999.636
- Giảm do phân loại lại	(1.485.999.636)	-	-	-	-	(1.485.999.636)
Số dư cuối năm	**43.047.195.653**	**529.026.329.128**	**5.500.561.730**	**881.616.077**	**483.357.675**	**578.939.060.263**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	37.855.431.154	121.665.418.955	4.639.903.507	880.634.963	483.357.675	165.524.746.254
- Khấu hao trong năm	599.642.285	16.212.762.850	293.907.874	981.114	-	17.107.294.123
- Tăng do phân loại lại	-	200.906.720	-	-	-	200.906.720
- Giảm do phân loại lại	(149.635.248)	-	(51.271.472)	-	-	(200.906.720)
Số dư cuối năm	**38.305.438.191**	**138.079.088.525**	**4.882.539.909**	**881.616.077**	**483.357.675**	**182.632.040.377**
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	6.492.265.044	404.938.886.264	860.658.223	981.114	-	412.292.790.645
Tại ngày cuối năm	**4.741.757.462**	**390.947.240.603**	**618.021.821**	-	-	**396.307.019.886**

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 68.162.638.402 VND

Scanned by CamScanner

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình tại ngày 31/12/2018 là Chương trình phần mềm có nguyên giá là 160.000.000 đồng, Giá trị hao mòn lũy kế là 160.000.000đồng, Giá trị còn lại tại thời điểm 31/12/2018 là 0 đồng. Trong kỳ, Công ty đã trích khấu hao tài sản cố định vô hình này với số tiền 19.000.016 đồng.

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí sửa chữa Dây chuyền Clinker	2.539.256.279	3.717.979.120
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	727.659.002	1.131.179.276
- Các khoản khác	489.608.403	746.309.036
	3.756.523.684	**5.595.467.432**
b) Dài hạn		
- Chi phí bi nghiền chờ phân bổ	8.599.333.640	7.648.318.559
- Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	623.343.587	328.422.224
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	3.138.615.583	1.836.221.620
- Các khoản khác	1.206.892.622	-
	13.568.185.432	**9.812.962.403**

Scanned by CamScanner

15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2018		Trong năm		31/12/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	28.273.092.014	28.273.092.014	23.460.906.013	21.097.549.829	30.636.448.198	30.636.448.198
+ *Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ (1)*	*3.800.000.000*	*3.800.000.000*	*2.450.000.000*	*4.703.989.768*	*1.546.010.232*	*1.546.010.232*
+ *Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ (2)*	*18.359.642.714*	*18.359.642.714*	-	*450.000.000*	*17.909.642.714*	*17.909.642.714*
+ *Vay cá nhân (3)*	*6.113.449.300*	*6.113.449.300*	*21.010.906.013*	*15.943.560.061*	*11.180.795.252*	*11.180.795.252*
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	48.356.663.843	48.356.663.843	33.373.280.000	448.600.150	*81.281.343.693*	*81.281.343.693*
+ *Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ (4)*	*5.416.272.092*	*5.416.272.092*	*5.000.000.000*	*200.000.000*	*10.216.272.092*	*10.216.272.092*
+ *Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ (5)*	*18.970.890.000*	*18.970.890.000*	*11.550.280.000*	*99.000.000*	*30.422.170.000*	*30.422.170.000*
+ *Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Phúc (6)*	*23.969.501.751*	*23.969.501.751*	*16.823.000.000*	*149.600.150*	*40.642.901.601*	*40.642.901.601*
	76.629.755.857	**76.629.755.857**	**56.834.186.013**	**21.546.149.979**	**111.917.791.891**	**111.917.791.891**
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	218.707.753.465	218.707.753.465	-	448.600.150	218.259.153.315	218.259.153.315
+ *Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ (4)*	*98.416.272.092*	*98.416.272.092*	-	*200.000.000*	*98.216.272.092*	*98.216.272.092*
+ *Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ (5)*	*55.171.260.628*	*55.171.260.628*	-	*99.000.000*	*55.072.260.628*	*55.072.260.628*
+ *Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Phúc (6)*	*53.870.220.745*	*53.870.220.745*	-	*149.600.150*	*53.720.620.595*	*53.720.620.595*
+ *Vay cá nhân (7)*	*11.250.000.000*	*11.250.000.000*	-	-	*11.250.000.000*	*11.250.000.000*
	218.707.753.465	**218.707.753.465**	**-**	**448.600.150**	**218.259.153.315**	**218.259.153.315**
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(48.356.663.843)	(48.356.663.843)	(33.373.280.000)	(448.600.150)	(81.281.343.693)	(81.281.343.693)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	**170.351.089.622**	**170.351.089.622**			**136.977.809.622**	**136.977.809.622**

Scanned by CamScanner

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Hợp đồng cho vay hạn mức số 170072/2017-HĐCVHM/NHCT244-CTCPXIMANGPT ngày 01/10/2017 thay thế cho Hợp đồng tín dụng số 16044/2016-HĐTDHM/NHCT244-CTCPXIMANGPT ngày 30/09/2016 giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh thị xã Phú Thọ và Công ty Cổ phần Xi măng Phú Thọ bao gồm các điều khoản chi
+ Hạn mức tín dụng: 4.400.000.000 đồng;
+ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
+ Thời hạn vay: đến hết ngày 31/12/2018;
+ Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
+ Phương thức bảo đảm: Được đảm bảo bằng các hợp đồng bảo đảm ký kết giữa hai bên, bao gồm: HĐTC số 09150799/HĐTC ngày 22/03/2009; HĐTC số 09140056/HĐTC ngày 25/03/2009; HĐTC số 09140056/HĐTC ngày 25/03/2009; HĐTC số 09150815/HĐTC ngày 21/08/2015 về việc sử dụng tài sản đảm bảo là Hệ thống dây chuyền sản xuất xi măng và phương tiện vận tải;
+ Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2018 là 1.546.010.232 đồng.

(2) Hợp đồng tín dụng số 01/2015/399179/HĐTD ngày 17/09/2015 giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ và Công ty Cổ phần Xi măng Phú Thọ bao gồm các điều khoản chi tiết sau:
+ Hạn mức tín dụng: 20.000.000.000 đồng;
+ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
+ Thời hạn vay: 12 tháng;
+ Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
+ Phương thức bảo đảm: Đảm bảo bằng các hợp đồng đảm bảo được ký giữa hai bên về việc sử dụng tài sản đảm bảo là Hệ thống máy nghiền xi măng 65 tấn;
'+Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2018 là 17.909.642.714 đồng.

(3) Khoản vay ngắn hạn các cá nhân số tiền 11.180.795.252 đồng, thời hạn vay từ 01 - 12 tháng, lãi suất TB 10,5%/năm, cho vay theo hình thức tín chấp, với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

Scanned by CamScanner

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

(4) Khoản vay dài hạn giữa Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ theo hợp đồng tín dụng số 04F/2007/HĐTD-TDII ngày 25/10/2007 và hợp đồng sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng số 04F/2007/HĐTD-TDII ngày 31/12/2014 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

+ Mục đích vay: Đầu tư xây dựng dây chuyền sản xuất xi măng lò quay công suất 1.200 tấn clinker/ngày;

+ Thời hạn vay: 240 tháng;

+ Lãi suất cho vay: Áp dụng cố định theo từng giấy nhận nợ;

+ Phương thức bảo đảm: Thế chấp bằng tài sản hình thành từ Dự án đầu tư dây chuyền Clinker 1.200 tấn/h trên cơ sở hợp đồng thế chấp ngày 28/03/2008 với ba ngân hàng: Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ, Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ và Ngân hàng TMCP Quốc tế - Chi nhánh Vĩnh Phúc;

+ Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2018 là 98.216.272.092 đồng. Vay và nợ dài hạn đến hạn trả là 10.216.272.092 đồng.

(5) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ theo Hợp đồng tín dụng số 01/2007/HĐ ngày 26/09/2007 và Văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng số 01/2015/399179/SĐHĐ ngày 31/03/2015 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

+ Mục đích vay: Đầu tư xây dựng dây chuyền sản xuất xi măng lò quay công suất 1.200 tấn clinker/ngày;

+ Thời hạn vay: 240 tháng;

+ Lãi suất cho vay: Áp dụng cố định theo từng giấy nhận nợ;

+ Phương thức bảo đảm: Thế chấp bằng tài sản hình thành từ Dự án đầu tư dây chuyền Clinker 1.200 tấn/h trên cơ sở hợp đồng thế chấp ngày 28/03/2008 với ba ngân hàng: Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ, Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ và Ngân hàng TMCP Quốc tế - Chi nhánh Vĩnh Phúc;

+ Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2018 là 55.072.260.628 đồng; Trong đó có 2.593.863,23 USD tương ứng với 53.961.260.628 đồng và 1.111.000.000 đồng. Vay và nợ dài hạn đến hạn trả trong vòng 12 tháng tới là 30.422.170.000 đồng; Trong đó có 1.431.508 USD tương đương 29.311.170.000 đồng và 1.111.000.000 đồng.

(6) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Quốc tế - Chi nhánh Vĩnh Phúc theo Hợp đồng tín dụng số 0180707/HDTD2-VIB ngày 03/08/2007 và Biên bản về việc thỏa thuận về việc xử lý thu hồi nợ ngày 08/01/2014 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

+ Mục đích vay: Đầu tư xây dựng dây chuyền sản xuất xi măng lò quay công suất 1.200 tấn clinker/ngày;

+ Thời hạn vay: 240 tháng;

+ Lãi suất cho vay: Áp dụng cố định theo từng giấy nhận nợ;

+ Phương thức bảo đảm: Thế chấp bằng tài sản hình thành từ Dự án đầu tư dây chuyền Clinker 1.200 tấn/h trên cơ sở hợp đồng thế chấp ngày 28/03/2008 với ba ngân hàng: Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ, Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ và Ngân hàng TMCP Quốc tế - Chi nhánh Vĩnh Phúc;

+ Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2018 là 53.720.620.595 đồng; Trong đó có 2.569.077,94 USD tương ứng với 53.436.936.696 đồng và 283.683.899 đồng. Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 12 tháng tới là 40.642.901.601 đồng.

(7) Khoản vay dài hạn các cá nhân số tiền 11.250.000.000 đồng, thời hạn vay 24 tháng, lãi suất 10,8%/năm, cho vay theo hình thức tín chấp, với mục đích đền bù giải phóng mặt bằng mỏ đá khu 3 Yên Nội.

Scanned by CamScanner

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần LILAMA Hà Nội	31.459.556.195	31.459.556.195	33.010.362.195	33.010.362.195
- Công ty TNHH Thương mại Hoàng Vinh	21.031.493.564	21.031.493.564	12.765.476.527	12.765.476.527
- Công ty Cổ phần Constrexim số 1	12.040.203.925	12.040.203.925	12.040.203.925	12.040.203.925
- Công ty Kinh doanh Than Vĩnh Phú	7.288.787.263	7.288.787.263	8.337.887.263	8.337.887.263
- Phải trả các đối tượng khác	57.721.806.965	57.721.806.965	69.794.755.336	69.794.755.336
	129.541.847.912	**129.541.847.912**	**135.948.685.246**	**135.948.685.246**
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Công ty Cổ phần LILAMA Hà Nội	31.459.556.195	31.459.556.195	33.010.362.195	33.010.362.195
- Công ty Kinh doanh Than Vĩnh Phú	7.288.797.263	7.288.797.263	8.337.887.263	8.337.887.263
- Công ty Cổ phần Constrexim số 1	12.040.203.925	12.040.203.925	12.040.203.925	12.040.203.925
	50.788.557.383	**50.788.557.383**	**53.388.453.383**	**53.388.453.383**

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Công ty TNHH Sản xuất Dịch vụ và Thương mại Quỳnh Anh	7.702.950.000	9.074.478.000
- Công ty TNHH Hưng Yến	1.251.888.997	4.884.895.679
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	1.902.832.082	1.950.265.302
	10.857.671.079	**15.909.638.981**

Scanned by CamScanner

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	2.968.165.006	5.712.062.139	8.764.414.276	84.187.131	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	381.291.525	-	215.807.000	-	165.484.525
- Thuế thu nhập cá nhân	-	120.370.119	44.405.941	9.004.000	-	155.772.060
- Thuế tài nguyên	-	3.288.204.166	2.722.056.711	1.900.764.903	-	4.109.495.974
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	14.480.764	14.480.764	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	1.000.764.210	2.717.458.081	1.379.139.040	-	2.339.083.251
	-	**7.758.795.026**	**11.210.463.636**	**12.283.609.983**	**84.187.131**	**6.769.835.810**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Scanned by CamScanner

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	1.772.938.700	549.125.800
- Phải trả nhà cung cấp khối lượng hoàn thành xây dựng cơ bản tạm ghi nhận	2.091.247.413	2.091.247.413
- Phải trả Ngân hàng TMCP Quốc tế - Chi nhánh Vĩnh Phúc về lãi vay tạm tính	38.923.989.015	34.135.460.064
- Chi phí phải trả khác	77.409.950	-
	42.865.585.078	**36.775.833.277**

20. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Tài sản thừa chờ giải quyết	81.997.435	51.792.348
- Kinh phí công đoàn	2.479.898.535	2.347.600.953
- Bảo hiểm xã hội	745.344.544	3.431.414
- Bảo hiểm y tế	46.929.143	1.727.304
- Bảo hiểm thất nghiệp	19.973.608	414.332
- Phải trả về cổ phần hóa	4.002.216.322	4.002.216.322
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	35.000.000	35.000.000
- Các khoản phải trả phải nộp khác	99.846.699.446	74.378.326.533
+ Phải trả Ngân hàng Phát triển Phú Thọ về lãi vay	*58.528.746.027*	*48.836.636.488*
+ Phải trả Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ về lãi vay	*13.111.836.622*	*5.911.864.478*
+ Phải trả về cổ tức năm 2008	*3.144.505.000*	*3.197.705.000*
+ Phải trả Sở Tài chính về kinh phí để thực hiện đền bù Giải phòng mặt bằng tại Khu 3 xã Yên Nội - Thanh Ba	*880.502.000*	*14.696.000.000*
+ Phải trả UBND tỉnh tiền bán cổ phần UBND tỉnh sở hữu	*22.950.000.000*	-
+ Phải trả khác	*1.231.109.797*	*1.736.120.567*
	107.258.059.033	**80.820.509.206**

Số nợ quá hạn chưa thanh toán

+ Phải trả Ngân hàng Phát triển Phú Thọ về lãi vay	58.528.746.027	48.836.636.488
+ Phải trả Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ về lãi vay	13.111.836.622	5.911.864.478
+ Phải trả về cổ phần hóa	4.002.216.322	4.002.216.322
+ Phải trả về cổ tức năm 2008	3.144.505.000	3.197.705.000
	78.787.303.971	**61.948.422.288**

21. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Doanh thu nhận trước về tiền hàng khách hàng chưa lấy	1.069.327.664	-
	1.069.327.664	**-**

Scanned by CamScanner

22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	**125.000.000.000**	**3.212.934.000**	**(3.692.240.000)**	**5.328.707.922**	**(126.660.935.648)**	**3.188.466.274**
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	(13.908.655.562)	(13.908.655.562)
Số dư cuối năm trước	**125.000.000.000**	**3.212.934.000**	**(3.692.240.000)**	**5.328.707.922**	**(140.569.591.210)**	**(10.720.189.288)**
Số dư đầu năm nay	**125.000.000.000**	**3.212.934.000**	**(3.692.240.000)**	**5.328.707.922**	**(141.396.534.943)**	**(11.547.133.021)**
Lỗ trong kỳ này	-	-	-	-	(24.489.799.257)	(24.489.799.257)
Số dư cuối năm nay	**125.000.000.000**	**3.212.934.000**	**(3.692.240.000)**	**5.328.707.922**	**(165.886.334.200)**	**(36.036.932.278)**

Scanned by CamScanner

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
- UBND Tỉnh Phú Thọ	22.950.000.000	18%	22.950.000.000	18%
- Ông Triệu Quang Thuận	6.919.500.000	6%	6.919.500.000	6%
- Vốn góp của các cổ đông khác	91.438.260.000	73%	91.438.260.000	73%
- Cổ phiếu quỹ	3.692.240.000	3%	3.692.240.000	3%
	125.000.000.000	**100%**	**125.000.000.000**	**100%**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	*125.000.000.000*	*125.000.000.000*
- Vốn góp cuối năm	*125.000.000.000*	*125.000.000.000*

d) Cổ phiếu

	31/12/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.500.000	12.500.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	12.500.000	12.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	*12.500.000*	*12.500.000*
Số lượng cổ phiếu được mua lại	369.224	369.224
- Cổ phiếu phổ thông	*369.224*	*369.224*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.130.776	12.130.776
- Cổ phiếu phổ thông	*12.130.776*	*12.130.776*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND):	10.000	10.000

e) Các quỹ của Công ty

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	5.328.707.922	5.328.707.922
	5.328.707.922	**5.328.707.922**

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại Huyện Thanh Ba, Tỉnh Phú Thọ để sử dụng với mục đích xây dựng nhà máy xi măng và văn phòng Công ty, khai thác đất đá từ năm 1996 đến năm 2041. Diện tích khu đất thuê là 376.000 m2. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Ngoại tệ các loại

	Đơn vị tính	31/12/2018	01/01/2018
- Đô la Mỹ	USD	386,69	397,69

Scanned by CamScanner

24. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	249.713.697.676	237.778.194.396
Doanh thu cung cấp dịch vụ	72.726.341	305.958.786
	249.786.424.017	**238.084.153.182**

25. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
- Chiết khấu thương mại	3.022.521.633	97.108.090
- Giảm giá hàng bán	-	-
- Hàng bán bị trả lại	2.323.455	18.623.636
	3.024.845.088	**115.731.726**

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	223.895.360.299	212.355.063.860
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(93.380.324)
	223.895.360.299	**212.261.683.536**

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7.149.361	14.136.598
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	5.321.241
	7.149.361	**19.457.839**

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền vay	25.774.555.717	24.246.907.464
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	570.074.770	904.586.186
	26.344.630.487	**25.151.493.650**

Scanned by CamScanner

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	420.000	4.400.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	17.395.976	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.959.135.006	3.615.935.626
Chi phí khác bằng tiền	886.821.757	281.286.582
	7.863.772.739	**3.901.622.208**

30. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.289.596.090	1.143.746.032
Chi phí nhân công	6.147.994.985	4.669.953.544
Chi phí khấu hao tài sản cố định	442.389.689	470.176.819
Thuế, phí, và lệ phí	1.649.462.817	1.259.621.556
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.171.881.925	1.801.398.304
Chi phí khác bằng tiền	2.355.224.201	2.438.548.479
	14.056.549.707	**11.783.444.734**

31. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Tiền bảo hành được nhận	-	572.318.003
Bán hàng phế liệu thanh lý	1.132.467.131	-
Thu nhập khác	46.012.530	40.416.525
	1.178.479.661	**612.734.528**

32. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Các khoản bị phạt	218.154.176	3.500.000
Chi phí khác	58.539.800	-
	276.693.976	**3.500.000**

Scanned by CamScanner

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(24.489.799.257)	(14.501.130.305)
Các khoản điều chỉnh tăng	276.693.976	3.500.000
- *Chi phí không hợp lệ*	*276.693.976*	*3.500.000*
Thu nhập chịu thuế TNDN	(24.213.105.281)	(14.497.630.305)
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	-	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	165.484.525	164.484.525
Thuế TNDN đã nộp trong năm	-	-
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm	**165.484.525**	**164.484.525**

34. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(24.489.799.257)	(14.501.130.305)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(24.489.799.257)	(14.501.130.305)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	12.130.776	12.130.776
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**(2.019)**	**(1.195)**

35. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	188.880.152.087	165.981.510.977
Chi phí nhân công	17.219.411.976	20.838.586.720
Chi phí khấu hao tài sản cố định	17.126.294.139	16.815.170.992
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.041.565.369	19.536.049.047
Chi phí khác bằng tiền	6.096.307.785	5.820.283.221
	244.363.731.356	**228.991.600.957**

Scanned by CamScanner

36. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	15.447.856.514	-	1.279.275.429	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	19.748.918.479	(5.386.086.828)	26.627.644.133	(5.386.086.828)
Các khoản cho vay	-	-	-	-
	35.196.774.993	**(5.386.086.828)**	**27.906.919.562**	**(5.386.086.828)**

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2018	01/01/2018
Nợ phải trả tài chính	VND	VND
Vay và nợ	248.895.601.513	246.980.845.479
Phải trả người bán, phải trả khác	236.799.906.945	216.769.194.452
Chi phí phải trả	42.865.585.078	36.775.833.277
	528.561.093.536	**500.525.873.208**

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Scanned by CamScanner

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/12/2018	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	15.447.856.514	-	-	15.447.856.514
Phải thu khách hàng, phải thu khác	14.257.831.651	105.000.000	-	14.362.831.651
Các khoản cho vay	-	-	-	-
	29.705.688.165	**105.000.000**	**-**	**29.810.688.165**
Tại ngày 01/01/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.279.275.429	-	-	1.279.275.429
Phải thu khách hàng, phải thu khác	21.136.557.305	105.000.000	-	21.241.557.305
Các khoản cho vay	-	-	-	-
	22.415.832.734	**105.000.000**	**-**	**22.520.832.734**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/12/2018	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ	111.917.791.891	136.977.809.622	-	248.895.601.513
Phải trả người bán, phải trả khác	205.340.350.750	31.459.556.195	-	236.799.906.945
Chi phí phải trả	42.865.585.078	-	-	42.865.585.078
	360.123.727.719	**168.437.365.817**	**-**	**528.561.093.536**
Tại ngày 01/01/2018				
Vay và nợ	76.629.755.857	170.351.089.622	-	246.980.845.479
Phải trả người bán, phải trả khác	216.769.194.452	-	-	216.769.194.452
Chi phí phải trả	36.775.833.277	-	-	36.775.833.277
	330.174.783.586	**170.351.089.622**	**-**	**500.525.873.208**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

37. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường;	23.460.906.013	55.025.588.000
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường;	21.546.149.979	50.380.531.100

Scanned by CamScanner

38. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

Phú Thọ, ngày 14 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Triệu Thị Mai	Vũ Anh Phương	Triệu Quang Thuận

Scanned by CamScanner